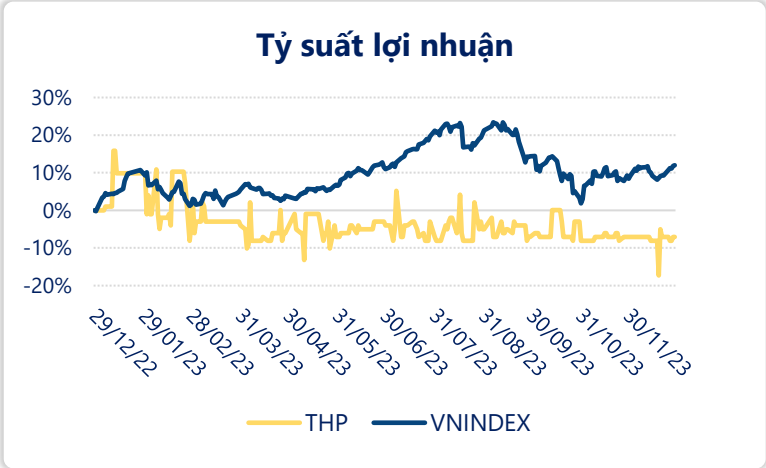
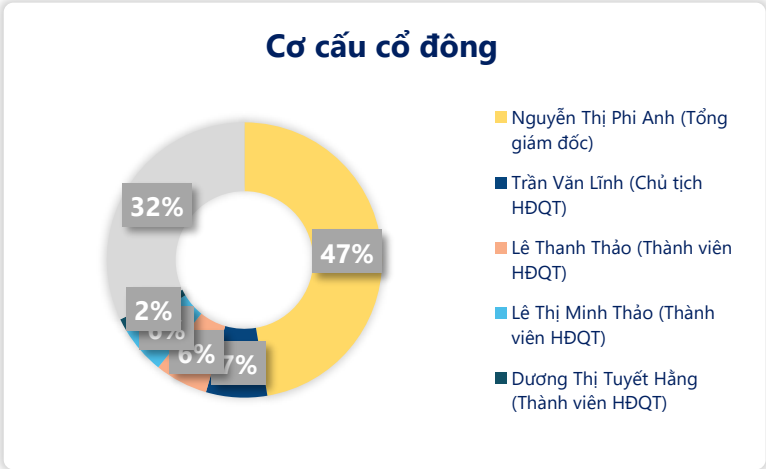
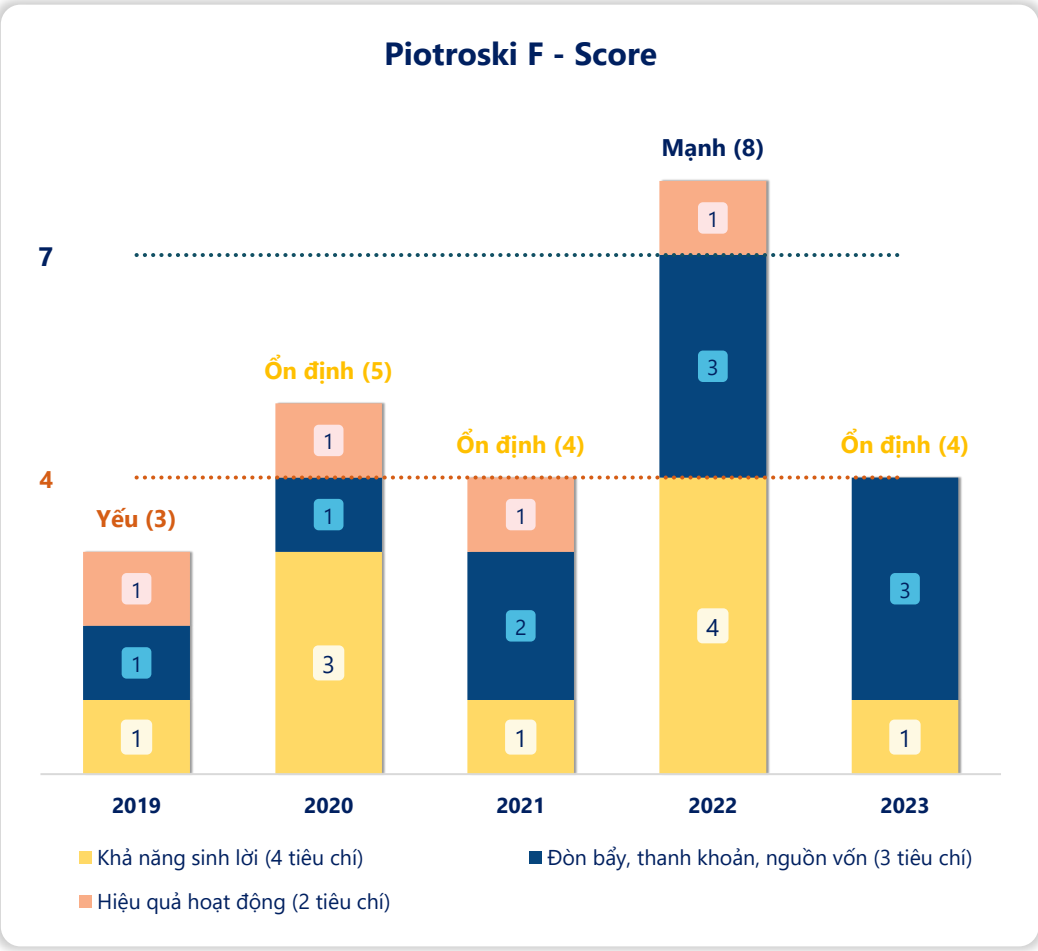


CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	9,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	4/9 (Ổn định)	2023	YoY ▼ 227 ▼ 7.3%	2023	YoY ▼ 6.20 ▼ 30.3%
Thay đổi	1 tháng 3.4%	3 tháng 3.4%	6 tháng 1.2%	Piotroski F - Score 2023		DT thuần 2,881 tỷ VNĐ		LN sau thuế 14.2 tỷ VNĐ	

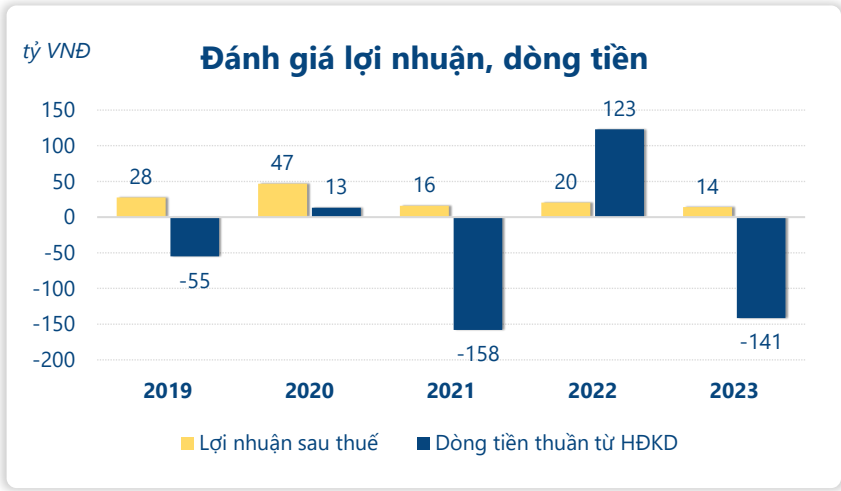
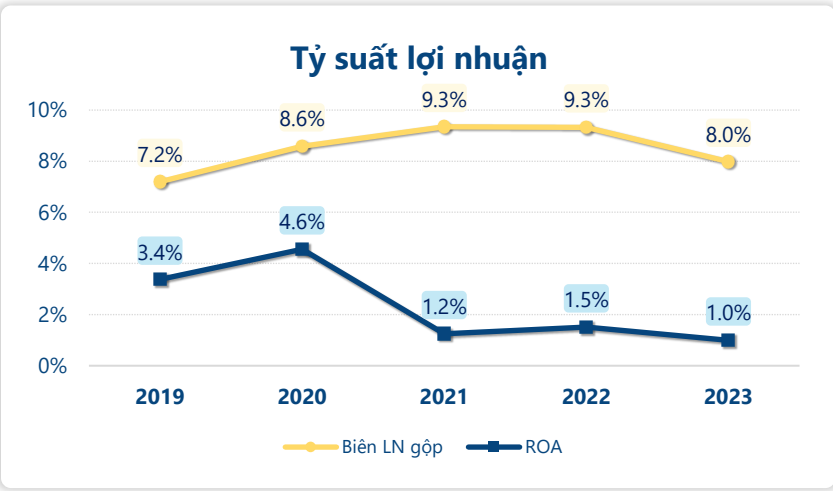
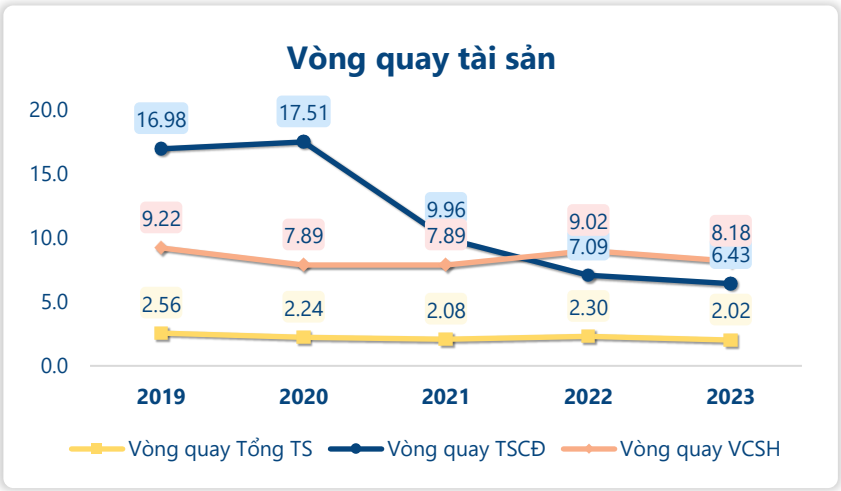


Năm **2023**, F-Score của **THP** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

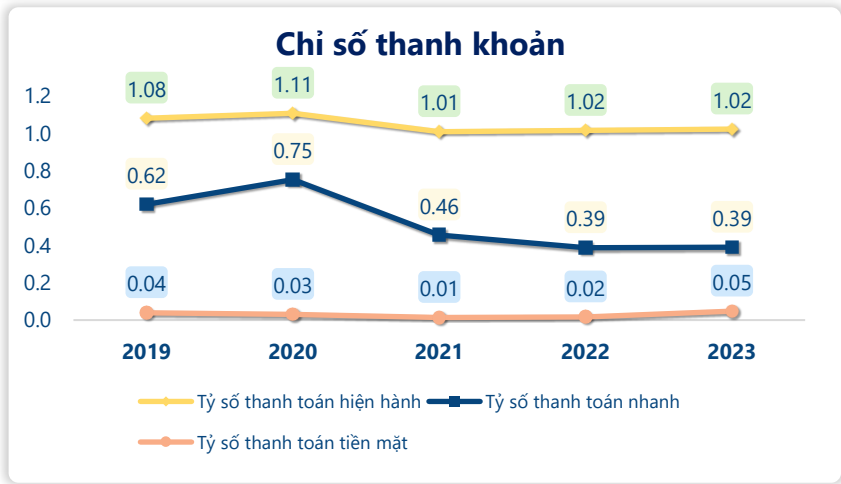
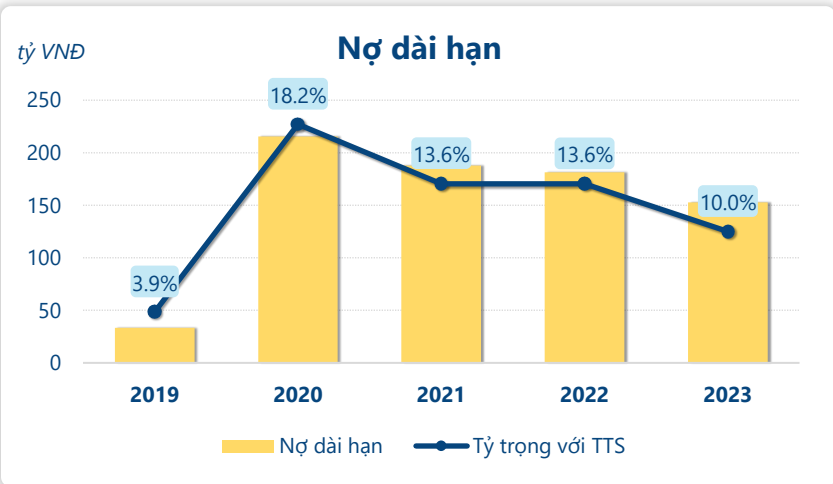
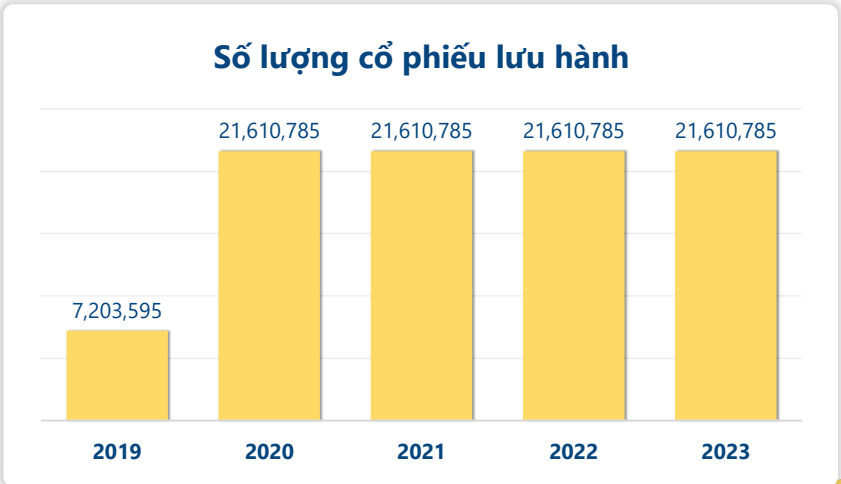
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **THP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,330	15.0%
Tài sản ngắn hạn	1,047	811	29.1%
Tiền và tương đương tiền	49.0	13.4	266%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.16	9.20	-22.2%
Phải thu ngắn hạn	373	279	33.6%
Hàng tồn kho	604	502	20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	7.49	79.2%
Tài sản dài hạn	483	519	-7.0%
Phải thu dài hạn	6.12	5.95	2.9%
Tài sản cố định	432	464	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.69	0.04	11738%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.5	49.3	-19.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,175	980	19.9%
Nợ ngắn hạn	1,022	799	27.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	898	665	35.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	62.6	-25.3%
Nợ dài hạn	153	181	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	181	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	350	1.3%
Vốn chủ sở hữu	355	350	1.3%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,094	2,292	2,671	3,108	2,881
Giá vốn hàng bán	1,943	2,096	2,421	2,818	2,651
Lợi nhuận gộp	151	197	250	290	230
Doanh thu HĐTC	13.5	23.6	30.9	59.8	48.5
Chi phí TC	25.8	38.5	46.8	95.3	106
Chi phí lãi vay	21.6	22.7	34.7	39.8	56.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	75.3	98.0	171	194	110
Chi phí QLDN	30.6	31.1	43.5	37.9	42.7
LN thuần từ HĐKD	32.5	52.8	18.8	22.6	19.7
Lợi nhuận khác	-0.10	2.41	1.61	3.41	0.24
LN trước thuế	32.4	55.2	20.4	26.0	19.9
Lợi nhuận sau thuế	27.6	46.7	16.0	20.4	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	46.7	16.0	20.4	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-55.0	13.4	-158	123	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-265	-63.4	-49.0	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.8	248	214	-72.5	197
Tiền đầu kỳ	53.5	23.2	19.2	11.8	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-30.4	-3.98	-7.44	1.55	35.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.08	-0.05
Tiền cuối kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0